

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM
TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 51

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 19 tháng 02 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

Tên tiếng anh: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Tên viết tắt: VTC TELECOM

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông: Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông: Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT
Bà: Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông: Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà: Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Ông: Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS
Bà: Phan Thanh Tú	Thành viên BKS

Số: A0624082-R/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập ngày 17 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



MOORE AISC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2024.

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2021-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.457.475.352	224.621.480.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.740.883.093	7.158.853.154
1. Tiền	111		16.740.883.093	7.158.853.154
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	309.650.000	309.650.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		309.650.000	309.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.403.698.448	147.556.849.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	102.276.318.781	124.371.731.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.329.580.910	8.402.952.884
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	19.235.505.647	14.782.165.957
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(437.706.890)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	76.947.516.100	68.826.050.491
1. Hàng tồn kho	141		76.947.516.100	68.826.050.491
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.055.727.711	770.076.762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	319.560.271	382.025.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		99.208.835	99.208.834
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	636.958.605	288.842.713
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.163.365.612	28.012.009.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		518.528.192	499.528.192
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	518.528.192	499.528.192
II. Tài sản cố định	220		4.810.231.662	6.595.358.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.898.432.713	4.059.800.430
- Nguyên giá	222		16.005.782.371	14.379.621.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.107.349.658)	(10.319.821.497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	886.546.426	2.484.844.604
- Nguyên giá	225		4.332.074.473	4.332.074.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.445.528.047)	(1.847.229.869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.252.523	50.713.679
- Nguyên giá	228		243.530.497	243.530.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218.277.974)	(192.816.818)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	18.300.778.171	18.300.778.171
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(899.221.829)	(899.221.829)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.533.827.587	2.616.343.934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.285.959.010	2.367.408.690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		247.868.577	248.935.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		246.620.840.964	252.633.489.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		178.366.131.975	184.633.677.890
I. Nợ ngắn hạn	310		176.679.402.087	181.899.499.132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	77.095.021.557	54.328.906.482
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	12.187.181	781.395.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.605.140.509	5.599.435.742
4. Phải trả người lao động	314		453.877.535	973.524.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	810.747.100	3.200.397.139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	89.059.156	347.249.790
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7.936.842.177	9.715.242.732
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	84.729.997.081	104.962.657.863
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.946.529.791	1.990.689.791
II. Nợ dài hạn	330		1.686.729.888	2.734.178.758
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	89.059.157
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.350.163.221	2.303.219.601
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		336.566.667	341.900.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.254.708.989	67.999.811.442
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	68.254.708.989	67.999.811.442
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	11.226.292.206
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.763.014.989	11.281.825.236
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.337.717.342	10.192.794.229
LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.425.297.647	1.089.031.007
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		246.620.840.964	252.633.489.332


Lý Thị Thanh Nguyệt
 Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025


Võ Anh Thịnh
 Kế toán trưởng


Lê Xuân Tiến
 Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	215.471.308.235	151.539.213.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		570.000	50.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		215.470.738.235	151.539.163.701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	173.876.525.279	118.261.924.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.594.212.956	33.277.239.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	179.433.566	454.203.370
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.007.608.653	12.931.480.304
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.485.967.082	10.940.951.124
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.660.287.657	7.668.566.568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	14.208.514.183	10.646.820.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.897.236.029	2.484.575.895
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.757.635.205	8.132.357.314
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.609.351.966	7.303.805.460
13. Lợi nhuận khác	40		148.283.239	828.551.854
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.045.519.268	3.313.127.749
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.619.154.954	2.473.031.986
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.066.667	(248.935.244)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>3.425.297.647</u>	<u>1.089.031.007</u>



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.045.519.268	3.313.127.749
2. Điều chỉnh cho các khoản			16.565.156.969	11.876.092.827
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.411.287.495	3.369.736.299
- Các khoản dự phòng	03		432.373.557	899.221.829
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.254.165.652	1.091.307.351
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.636.817)	(4.425.123.776)
- Chi phí lãi vay	06		11.485.967.082	10.940.951.124
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.610.676.237	15.189.220.576
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.348.328.684	(11.937.131.628)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.121.465.609)	(2.937.498.763)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.431.379.574	(5.777.286.627)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		143.914.624	(152.914.068)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.341.387.196)	(11.232.807.156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.492.267.686)	(489.595.502)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.400.000)	(21.377.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.538.778.628	(17.359.390.879)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.626.160.444)	(690.874.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.332.074.475
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.636.817	3.931.856.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.607.523.627)	7.573.056.772

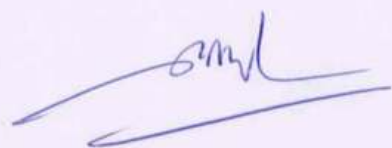
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		187.523.109.798	132.750.820.425
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(207.755.770.580)	(124.632.076.432)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(953.056.380)	(555.949.555)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.163.507.900)	(2.711.578.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.349.225.062)	4.851.216.238
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm	 50		 9.582.029.939	 (4.935.117.869)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	 60		 7.158.853.154	 12.093.971.023
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	16.740.883.093	7.158.853.154



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiên
Chủ tịch HĐQT

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 19 tháng 02 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Tên viết tắt: VTC TELECOM

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2024: 95 nhân viên. (31/12/2023 :91 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cấu trúc doanh nghiệp**6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60%	60%	60%

6.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC. Địa chỉ: Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

5. Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); Công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua vốn chủ sở hữu của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

24. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền		
Tiền mặt	13.605.000.000	2.000.348.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.135.883.093	5.158.505.154
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	439.253.656	3.967.742.203
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	2.417.625.796	330.479.914
+ Các ngân hàng khác (*)	279.003.641	860.283.037
	16.740.883.093	7.158.853.154

(*) Trong đó có 267.389.998 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 31/12/2024

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn, lãi suất 7,3%. Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 309.650.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	19.200.000.000		(899.221.829)	19.200.000.000		(899.221.829)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	19.200.000.000		(899.221.829)	19.200.000.000		(899.221.829)
	19.200.000.000		(899.221.829)	19.200.000.000		(899.221.829)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- Thông tin chi tiết về công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4102048250 ngày 15 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2022. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh là 19.200.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã đầu tư 19.200.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn thiếu cần phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh là 0 VND.

Các giao dịch trọng yếu với Công ty được trình bày tại Thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty Công nghệ thông tin VNPT	21.241.367.000	-	685.088.400	-
- Viễn thông Bình Dương	14.890.733.223	-	15.001.303.617	-
- Công ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt	8.571.585.670	-	37.861.042.780	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	4.685.537.340	-	22.408.106.003	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.887.095.548	(355.037.105)	48.416.190.274	-
	102.276.318.781	(355.037.105)	124.371.731.074	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	4.685.537.340	-	22.408.106.003	-
- Viễn thông Bình Dương	14.890.733.223	-	15.001.303.617	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.596.049.856	-	4.339.979.410	-
- TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	161.148.078	-	197.058.266	-
- Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	567.394.762	-	676.623.244	-
- TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	1.288.584.106	-	752.111.177	-
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	21.241.367.000	-	685.088.400	-
- TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	109.240.000	-	346.225.000	-
- Viễn Thông Đồng Nai - CN Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN	1.453.383.453	-	804.346.500	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	184.200.586	-	184.200.586	-
- Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - VT TP. HCM	26.241.652	-	26.241.652	-
- Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	399.690.338	-	88.949.780	-
- Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - VT TP. HCM	1.816.269.988	-	105.840.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

- TTKD VNPT - Long An - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	54.150.250	-	1.083.005.000	-
- TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	49.435.000	-	54.600.000	-
- Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	920.319.165	-	14.089.989	-
- Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	177.302.520	-	24.200.000	-
- TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	18.480.000	-	27.500.000	-
- Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	28.913.806	-	26.011.760	-
- Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	141.662.304	-	4.104.000	-
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	7.280.435.194	-	1.462.994.160	-
- Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	27.500.000	-	8.215.480	-
- TTKD VNPT - Bình Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	55.440.000	-	63.030.000	-
- TTKD VNPT - Bình Phước - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.067.000.000	-	553.059.100	-
- TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	6.470.000	-	677.909.100	-
- TTKD VNPT - Quảng Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	55.000.000	-
- Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn - CN Tập đoàn BCVT VN - VT TP. HCM	-	-	4.814.680	-
- Trung tâm CNTT - CN tập đoàn BCVT VN - VT TP.HCM	-	-	291.000.000	-
- Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	65.000.000	-	57.168.000	-
- Viễn thông Long An - Tập đoàn BCVT Việt Nam (CN Cty TNHH)	-	-	674.575.000	-
- Tổng Công ty Truyền thông	287.630.200	-	13.020.823.840	-
- Viễn Thông Bình Phước	258.855.480	-	2.577.843.192	-
- Viễn thông Cà Mau	-	-	305.600.000	-
- Viễn thông Đắk Lắk - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	178.464.600	-	990.716.650	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

- Viễn Thông Gia Lai - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.328.952.100	-	553.066.800	-
- Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVVT KVII)	2.121.679.018	-	-	-
- TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	18.480.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	64.680.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	36.960.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Lạng Sơn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	145.860.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	27.720.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	55.440.000	-	-	-
- Văn Phòng VT- Viễn Thông TP.Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN-VTTP.HCM	18.480.000	-	-	-
- Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT	668.250.000	-	-	-
- Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP.Hồ Chí Minh	211.770.680	-	-	-
- Viễn thông Bình Định	103.744.800	-	-	-
- Viễn thông Đắk Nông	1.143.150.802	-	-	-
- Viễn thông Khánh Hòa	3.341.251.966	-	-	-
- Viễn thông Ninh Thuận	1.540.642.400	-	-	-
- Viễn thông Phú Thọ	3.190.000.000	-	-	-
- Viễn Thông Trà Vinh	5.104.000.000	-	-	-
- Viễn Thông Bà Rịa- Vũng Tàu	251.208.000	-	-	-
- Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công ty Công nghệ Thông Tin VNPT	1.512.588.400	-	-	-
	79.958.717.067	-	68.145.400.386	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	4.076.675.625	-	-	-
- Cygnus Telecom Zhongyou Century (Beijing) Communications Technology Co., LTD	-	-	391.942.084	-
- Các khoản trả trước người bán khác	252.905.285	(82.669.785)	736.010.800	-
	4.329.580.910	(82.669.785)	8.402.952.884	-

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	15.313.813.567	-	7.864.440.203	-
- Ký cược, ký quỹ	509.721.116	-	844.571.596	-
- Phải thu khác	3.411.970.964	-	6.073.154.158	-
	19.235.505.647	-	14.782.165.957	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	518.528.192	-	499.528.192	-
	518.528.192	-	499.528.192	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Nguyễn Đức Long	406.466.520	-	385.640.000	-
- Lê Xuân Tiến	1.029.479.053	-	995.880.000	-
- Bùi Văn Bằng	571.597.363	-	552.280.000	-
- Lê Thị Thanh	-	-	470.725.000	-
- Trần Văn Mua	203.027.760	-	197.124.000	-
- Nguyễn Minh Vũ	390.457.354	-	369.424.000	-
- Võ Anh Thịnh	236.568.452	-	347.995.682	-
- Nguyễn Thiện Lợi	-	-	51.500.000	-
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	194.926.785	-	124.912.339	-
- TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	13.560.000	-	13.560.000	-
- Viễn thông Bình Dương	113.984.331	-	57.484.331	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
- Công nợ Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN	-	-	10.640.000	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Bắc - CN TCT Hạ Tầng Mạng	-	-	434.895.117	-
- Viễn Thông Ninh Thuận (BD tỉnh Ninh Thuận)	-	-	78.870.788	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	257.588	-
- VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
	3.173.255.273	-	4.104.376.500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ khó đòi

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu khách hàng	707.579.794	352.542.689	-	-
Công ty cổ phần Tramexco	418.880.000	209.440.000	-	-
Các đối tượng khác	288.699.794	143.102.689	-	-
+ Ứng trước cho người bán	82.669.785	-	-	-
Các đối tượng khác	82.669.785	-	-	-
	790.249.579	352.542.689	-	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.043.764.050	-	1.044.638.992	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	3.222.085	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.693.906.578	-	58.566.780.084	-
- Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
- Hàng hóa	8.825.069.122	-	8.771.281.734	-
- Hàng gửi bán	187.794.130	-	243.145.376	-
	76.947.516.100	-	68.826.050.491	-

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	700.000.000	5.731.559.404	7.517.629.999	430.432.524	14.379.621.927
- Mua trong năm	-	1.626.160.444	-	-	1.626.160.444
Số dư cuối năm	700.000.000	7.357.719.848	7.517.629.999	430.432.524	16.005.782.371
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	700.000.000	5.149.146.909	4.295.546.523	175.128.065	10.319.821.497
- Khấu hao trong năm	-	858.215.365	826.605.876	102.706.920	1.787.528.161
Số dư cuối năm	700.000.000	6.007.362.274	5.122.152.399	277.834.985	12.107.349.658
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	582.412.495	3.222.083.476	255.304.459	4.059.800.430
Tại ngày cuối năm	-	1.350.357.574	2.395.477.600	152.597.539	3.898.432.713

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.800.560.821 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.950.349.729 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.332.074.473	4.332.074.473
Số dư cuối năm	4.332.074.473	4.332.074.473
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.847.229.869	1.847.229.869
- Khấu hao trong năm	1.598.298.178	1.598.298.178
Số dư cuối năm	3.445.528.047	3.445.528.047
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.484.844.604	2.484.844.604
Tại ngày cuối năm	886.546.426	886.546.426

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	243.530.497	243.530.497
Số dư cuối năm	243.530.497	243.530.497
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	192.816.818	192.816.818
- Khấu hao trong năm	25.461.156	25.461.156
Số dư cuối năm	218.277.974	218.277.974
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	50.713.679	50.713.679
Tại ngày cuối năm	25.252.523	25.252.523

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.502.864 đồng.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.227.953	1.186.373
- Các khoản khác	307.332.318	380.838.842
	319.560.271	382.025.215
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.130.110.739	1.196.976.375
- Chi phí thuê đất (*)	1.071.262.200	1.122.555.636
- Các khoản khác	84.586.071	47.876.679
	2.285.959.010	2.367.408.690

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	47.726.640.701	47.726.640.701	129.407.753.418	153.302.714.200	71.621.601.483	71.621.601.483
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Sở Giao Dịch 2 (1)	24.658.212.525	24.658.212.525	40.739.188.616	36.321.754.369	20.240.778.278	20.240.778.278
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN (Techcombank - TCB) (2)	3.723.750.000	3.723.750.000	43.843.014.173	84.990.071.815	44.870.807.642	44.870.807.642
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương (3)	10.220.787.480	10.220.787.480	31.701.659.933	27.990.888.016	6.510.015.563	6.510.015.563
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (4)	5.000.000.000	5.000.000.000	9.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (5)	4.123.890.696	4.123.890.696	4.123.890.696	-	-	-
- Vay cá nhân (6)	36.050.300.000	36.050.300.000	57.162.300.000	53.500.000.000	32.388.000.000	32.388.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (7)	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380
	84.729.997.081	84.729.997.081	187.523.109.798	207.755.770.580	104.962.657.863	104.962.657.863
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	1.350.163.221	1.350.163.221	-	953.056.380	2.303.219.601	2.303.219.601
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (7)	1.350.163.221	1.350.163.221	-	953.056.380	2.303.219.601	2.303.219.601
	1.350.163.221	1.350.163.221	-	953.056.380	2.303.219.601	2.303.219.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c, Vay và nợ thuê tài chính phải trả Bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (4)	5.000.000.000	-

Thuyết minh các khoản vay:**(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2**

Khoản vay cấp số tín dụng số 249058.24.103.2344761.TD ký ngày 04 tháng 10 năm 2024

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 25/09/2025
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh V.8):
- + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
- + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
- + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Bất động sản;
- + Phương tiện vận tải theo quy định;
- + Hàng hoá;
- + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15 và Phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-1489945 ngày 06 tháng 12 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 230.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 06/12/2023 đến hết ngày 06/12/2024.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác (xem thuyết minh V.2a).

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 85/2024/HDTD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 07 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 25/07/2024 đến hết ngày 25/07/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp

(4) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh

- Khoản vay theo hợp đồng số 02/HĐVV/2024 ngày 1/10/2024, số tiền vay 2.500.000.000 VND, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 10%/năm.
- Khoản vay theo hợp đồng số 01/HĐVV/2024 ngày 1/10/2024, số tiền vay 2.500.000.000 VND, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(5) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00031875.21218/2024/HĐTD ngày 11/11/2024

- Hạn mức tín dụng : 50.000.000.000 VND
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/11/2024 đến hết ngày 07/11/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

(6) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(7) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại: 3.812.225.536 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Ciena Communication Inc	28.763.496.568	28.763.496.568	27.512.811.872	27.512.811.872
- Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	18.342.500.000	18.342.500.000	485.243.000	485.243.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ Viễn Thông Đức Vinh	1.721.390.440	1.721.390.440	2.505.899.876	2.505.899.876
- Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP Hồ Chí Minh	1.411.096.650	1.411.096.650	1.839.600.000	1.839.600.000
- Công ty TNHH Vận tải Công nghệ TLC	-	-	5.611.463.680	5.611.463.680
- Công ty Cổ phần Giải pháp Tin học Mặt Trời	-	-	3.781.886.050	3.781.886.050
- Phải trả các đối tượng khác	26.856.537.899	26.856.537.899	12.592.002.004	12.592.002.004
	77.095.021.557	77.095.021.557	54.328.906.482	54.328.906.482
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	18.342.500.000	18.342.500.000	485.243.000	485.243.000
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	436.580.569	436.580.569	436.580.572	436.580.572
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	1.353.917.070	1.353.917.070	42.370.476	42.370.476
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	1.597.896	1.597.896
- Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện	-	-	2.882.001	2.882.001
- Công ty CP Phần Mềm Viễn Thông	17.041.944	17.041.944	-	-
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	103.419.360	103.419.360	-	-
Tổng	20.253.458.943	20.253.458.943	968.673.945	968.673.945

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	-	610.392.360
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	12.187.181	171.002.797
	12.187.181	781.395.157
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	-	610.392.360
- TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	11.088.000	-
Tổng	11.088.000	610.392.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng (*)	-	2.697.930.427	2.489.183.294	3.342.796.818	-	1.844.316.903
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.102.260.937	2.102.260.937	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	16.919.874	16.919.874	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	2.541.926.959	2.619.154.954	3.492.267.686	-	1.668.814.227
- Thuế thu nhập cá nhân	288.842.713	286.265.574	1.854.244.995	1.759.658.477	-	92.009.379
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	73.312.782	1.542.047.088	2.252.318.475	636.958.605	-
	288.842.713	5.599.435.742	10.623.811.142	12.966.222.267	636.958.605	3.605.140.509

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021 và Quyết định 93/QĐ-CT-KN ngày 16/10/2024 về việc giải quyết khiếu nại phạt vi phạm hành chính về thuế, truy thu thuế TNDN của kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Mức thuế suất

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại

8% và 10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí lãi vay
- Chi phí thực hiện xây dựng phần mềm
- Chi phí phải trả khác

31/12/2024	01/01/2024
170.475.647	250.279.323
-	2.249.600.000
640.271.453	700.517.816
810.747.100	3.200.397.139

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/12/2024	01/01/2024
-	1.111.489.454
381.508.373	314.612.713
161.291.500	-
28.453.500	41.981.457
12.646.000	4.410.140
9.305.000	9.305.000
3.311.787.460	3.304.895.260
4.031.850.344	4.928.548.708
7.936.842.177	9.715.242.732

b) Phải trả khác là các bên liên quan

- Võ Hùng Tiến
- Nguyễn Văn Xuân
- Lê Xuân Tiến
- Bùi Văn Bằng
- Trần Văn Mua
- Nguyễn Minh Vũ
- Nguyễn Đức Long
- Võ Anh Thịnh
- Lê Thị Thanh
- Nguyễn Thiện Lợi
- Phan Thanh Tú
- Trần Phương Hiền

4.314.862	3.070.984
3.236.146	2.303.238
7.893.398	3.838.604
7.215.702	7.650.184
22.896.020	123.547.161
141.381.393	362.286.961
55.346.309	119.933.371
7.040.728	4.276.160
4.314.862	3.070.984
4.314.862	3.070.984
3.236.146	2.303.238
4.314.862	3.070.984
265.505.290	638.422.853

Tổng

18. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính

31/12/2024	01/01/2024
89.059.156	347.249.790
89.059.156	347.249.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (trình bày lại)	Cộng
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	13.363.194.329	70.081.180.535
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.089.031.007	1.089.031.007
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Số dư cuối năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	11.281.825.236	67.999.811.442
Số dư đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	11.281.825.236	67.999.811.442
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.425.297.647	3.425.297.647
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(11.226.292.206)	11.226.292.206	-
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Số dư cuối năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.763.014.989	68.254.708.989

(*) Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024

(**) Chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	21.163.160.000	46,67%	21.163.160.000	46,67%
Ông Lê Xuân Tiến	9.278.620.000	20,46%	9.278.620.000	20,46%
Cổ đông khác	14.905.180.000	32,87%	14.905.180.000	32,87%
	45.346.960.000	100%	45.346.960.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.170.400.100	3.170.400.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu hoạt động thương mại	89.987.939.735	51.151.936.606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.483.368.500	100.387.277.095
	215.471.308.235	151.539.213.701

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hoạt động thương mại	62.216.296.550	43.156.632.686
Giá vốn cung cấp dịch vụ	111.660.228.729	75.105.291.318
	173.876.525.279	118.261.924.004

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.636.817	52.201.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	160.762.749	402.001.570
Doanh thu hoạt động tài chính khác	34.000	-
	179.433.566	454.203.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	11.485.967.082	10.940.951.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	267.475.919	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.254.165.652	1.091.307.351
Dự phòng tổn thất tài sản	-	899.221.829
	13.007.608.653	12.931.480.304

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.428.011	86.283.847
Chi phí nhân công	2.710.082.195	2.909.503.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.561.902.065	3.075.021.567
Chi phí khác bằng tiền	1.898.988.776	1.273.933.266
Chi phí bảo hành sản phẩm	418.886.610	323.824.220
	8.660.287.657	7.668.566.568

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.725.729	143.885.378
Chi phí nhân công	7.107.662.342	5.140.535.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	838.652.034	844.714.822
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	437.706.890	-
Thuế, phí, và lệ phí	12.850.000	11.000.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.254.012.351	3.102.084.605
Chi phí khác bằng tiền	1.493.904.837	1.404.600.319
	14.208.514.183	10.646.820.300

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền phạt thu được	-	7.925.417.131
Xử lý công nợ	-	154.579.239
Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	6.363.636
Thu nhập khác (*)	1.757.635.205	45.997.308
	1.757.635.205	8.132.357.314

(*) Trong đó, khoản thuế TNDN với số tiền 918.032.224 VND và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 VND không phải nộp theo Thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	-	6.810.906.334
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, BHXH	786.329.205	484.601.336
Chi phí khác	823.022.761	8.297.790
	1.609.351.966	7.303.805.460

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.525.774.094	42.511.444.946
Chi phí nhân công	28.304.473.915	19.771.203.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.411.287.495	3.369.736.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.901.591.310	54.362.610.526
Chi phí khác bằng tiền	4.075.323.359	6.188.616.117
Cộng	142.218.450.173	126.203.610.922

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.045.519.268	3.313.127.749
Các khoản điều chỉnh tăng	7.050.255.502	7.700.974.181
- Chi phí không hợp lệ	1.781.779.322	572.491.855
- Chi phí khấu hao vượt định mức	78.387.023	157.915.419
- Dự phòng trợ cấp thôi việc		341.900.000
- Chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và GTCL của TSCĐ bán và thuê lại		902.776.219
- Chi phí lãi vay loại trừ	5.190.089.157	5.725.890.688
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.957.176)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		(2.957.176)
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.095.774.770	11.011.144.754
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	-	270.803.035
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.619.154.954	2.473.031.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	84.729.997.081	1.350.163.221	-	86.080.160.302
Phải trả người bán, phải trả khác	84.447.964.361	-	-	84.447.964.361
Chi phí phải trả	810.747.100	-	-	810.747.100
	169.988.708.542	1.350.163.221	-	171.338.871.763
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	104.962.657.863	2.303.219.601	-	107.265.877.464
Phải trả người bán, phải trả khác	62.571.655.450	-	-	62.571.655.450
Chi phí phải trả	3.200.397.139	-	-	3.200.397.139
	170.734.710.452	2.303.219.601	-	173.037.930.053

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13- Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và 31/12/2023. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	309.650.000	-	309.650.000	-	309.650.000	309.650.000
- Phải thu khách hàng	102.276.318.781	(355.037.105)	124.371.731.074	-	101.921.281.676	124.371.731.074
- Phải thu khác	4.440.220.272	-	7.417.253.946	-	4.440.220.272	7.417.253.946
- Tiền và các khoản tương đương tiền	16.740.883.093	-	7.158.853.154	-	16.740.883.093	7.158.853.154
TỔNG CỘNG	123.767.072.146	(355.037.105)	139.257.488.174	-	123.412.035.041	139.257.488.174
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	86.080.160.302		107.265.877.464		86.080.160.302	107.265.877.464
- Phải trả người bán	77.095.021.557		54.328.906.482		77.095.021.557	54.328.906.482
- Phải trả khác	7.352.942.804		8.242.748.968		7.352.942.804	8.242.748.968
- Chi phí phải trả	810.747.100		3.200.397.139		810.747.100	3.200.397.139
TỔNG CỘNG	171.338.871.763	-	173.037.930.053	-	171.338.871.763	173.037.930.053

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
Viễn thông Điện Biên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	6.300.000
Viễn thông Phú Thọ	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.900.000.000	-
Viễn thông Sơn La	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Hà Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Viễn thông Hải Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Ninh Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	84.000.000	-
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	96.060.000	-
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.701.980.000	502.968.000
Viễn thông Khánh Hoà	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.315.418.487	8.400.000
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Bình Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	223.203.590	615.112.040
Viễn thông Ninh Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.408.984.000	-
Viễn thông Đắk Lắk	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	165.245.000	4.839.495.400
Viễn thông Đắk Nông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.052.178.550	-
Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	9.169.111.605	3.586.438.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.340.721.301	742.697.200
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	20.357.539.369	16.884.894.645
Viễn thông Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	576.700.000	-
Viễn thông Bà Rịa - Vũng tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	480.681.031	-
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	239.681.000	2.510.000.000
Viễn thông Trà Vinh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.640.000.000	-
Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.313.126.000
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	603.250.000
Viễn thông Cà Mau	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	277.818.182
Tổng công ty Hạ tầng mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	47.937.587.477	(101.228.676)
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	28.199.331.000	8.947.681.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Trung tâm Nghiên cứu Phát triển	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.096.106.000
Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	543.973.417	12.992.675.436
Ban Khách hàng cá nhân - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	109.643.562	26.264.348
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.882.414.493	7.684.560.845
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	27.877.311	3.169.668
Các TTKD - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.977.413.740	9.045.420.781
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.839.902.000	287.715.636
Tổng		144.311.646.933	72.872.865.253

Mua hàng hoá dịch vụ

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID) (*)	Công ty con	16.690.202.574	42.370.476
BV Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	215.194.500	127.531.278
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	793.782.852	1.190.674.291
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	336.183.650	409.256.861
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	49.507.247	7.532.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mua hàng hoá dịch vụ (tiếp theo)

Công ty CNTT VNPT- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	272.178.000	5.994.545
Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	535.455
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	17.922.668.000	441.130.000
Tổng		36.279.716.823	2.225.025.642

(*) Hợp đồng mua bán số 26022024/HĐ/VTC-STID ngày 26/02/2024, giá trị hợp đồng: 15.800.000.000 đồng

Tiền thu từ đi vay	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con	9.000.000.000	8.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay			
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con	4.000.000.000	8.000.000.000
Tiền lãi vay phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con	224.383.562	618.454.796
Tiền lãi vay đã trả			
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con	-	722.468.495

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị và tiền lương, thưởng của Chủ tịch HĐQT và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	5.393.398	3.838.604
- Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	4.314.862	3.070.984
- Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	4.314.862	3.070.984
- Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	4.314.862	3.070.984
- Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	4.314.862	3.070.984
		22.652.846	16.122.540
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
- Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát	4.314.862	3.070.984
- Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	3.236.146	2.303.238
- Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	3.236.146	2.303.238
		10.787.154	7.677.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền lương, thưởng của Chủ tịch HĐQT và người quản lý khác

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
- Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	564.400.000	341.700.000
- Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	314.800.000	186.300.000
- Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	495.994.454	190.018.700
- Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	179.215.000	144.300.000
- Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	249.484.000	153.300.000
- Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	228.100.000	134.500.000
- Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	173.800.000	147.158.893
- Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát	159.658.334	125.736.245
		2.365.451.788	1.423.013.838

Số dư bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại phải thu và phải trả trong các thuyết minh V.3, V.4, V.5, V.12, V.13, V.14 V.17, V.18

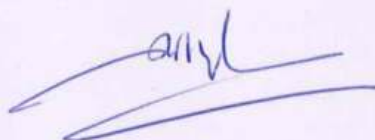
3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng ngày 01 tháng 01 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh BCTC riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.

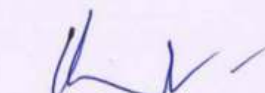
Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định 1561/QĐ-CT ngày 24/5/2024 và Quyết định số 93/ĐD-CT-KN ngày 16/10/2024 của Cục thuế TP HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021, theo đó công ty tiến hành điều chỉnh chi phí thuế bị truy thu các năm trước do sai sót trong việc xác định nghĩa vụ thuế:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.599.435.742	4.571.495.127
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.281.825.236	12.309.765.851

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025